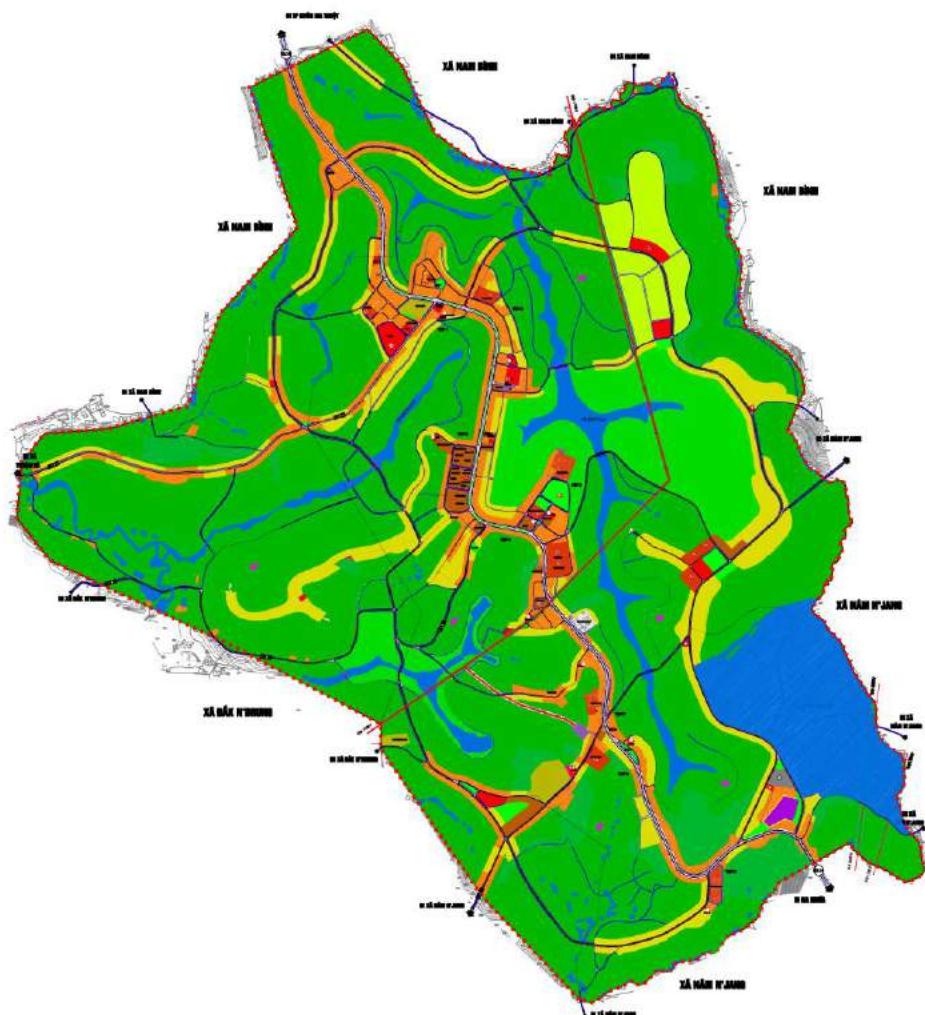


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG

**LỄ CÔNG BỐ
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG
THỊ TRẤN ĐỨC AN - HUYỆN ĐẮK SONG - TỈNH ĐẮK NÔNG
ĐẾN NĂM 2030**



Đắk Nông 05-2020.

Đăk Nông, ngày 28 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung
Thị trấn Đức An, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 3/4/2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quy chuẩn QCVN:07:2016/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; QCXDVN:01:2008/BXD quy chuẩn quy hoạch xây dựng Việt Nam và các tiêu chuẩn, quy chuẩn ngành liên quan;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Đăk Song tại Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 17/4/2020 và Báo cáo kết quả thẩm định số 05/SXD-KQTĐ ngày 20/01/2020 của Sở Xây dựng về đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đức An, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông đến năm 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đức An, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông đến năm 2030, với các nội dung như sau:

1. Tính chất, mục tiêu quy hoạch

1.1. Tính chất quy hoạch

- Là trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, kinh tế thương mại và dịch vụ, hạt nhân đô thị của huyện Đăk Song. Đầu mối giao lưu dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện và liên kết các khu vực trong tỉnh.

- Là đô thị loại V, hướng tới đô thị loại IV giai đoạn sau năm 2030.

1.2. Mục tiêu quy hoạch

- Nhằm định hướng phát triển đô thị phù hợp với điều kiện thực tế, đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Xác định mô hình tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan theo hướng phát triển đô thị bền vững có hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, thống nhất với các khu vực phụ cận, kết nối chặt chẽ với hạ tầng khu của tỉnh và huyện Đăk Song.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý xây dựng, quản lý đất đai, lập quy hoạch chi tiết, lập dự án và kêu gọi đầu tư xây dựng.

2. Phạm vi, ranh giới và quy mô lập quy hoạch

2.1. Phạm vi ranh giới

Tổng diện tích lập quy hoạch là 1.880ha. Gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của thị trấn Đức An (1.280,12ha) và một phần diện tích của xã Nam Bình (501ha), một phần diện tích của xã Năm N'Jang (98,88ha). Ranh giới như sau:

- Phía bắc giáp xã Nam Bình.
- Phía nam giáp xã Năm N'Jang.
- Phía đông giáp xã Nam Bình và Năm N'Jang.
- Phía tây giáp xã Đăk N'rung và Nam Bình.

2.2. Quy mô dân số

- Hiện trạng năm 2018: 7.470 người. Trong đó, dân số thị trấn Đức An là 5.791 người. Dân số của xã Nam Bình là 1.419 người và Năm N'Jang là 260 người.

- Đến năm 2020: 10.890 người

- Đến năm 2030: 25.000 người.

2.3. Quy mô đất đai

- Tổng diện tích tự nhiên khu vực lập quy hoạch thị trấn Đức An mở rộng là 1.880ha. Yêu cầu sử dụng đất xây dựng đô thị như sau:

- + Hiện trạng năm 2018: 188,97 ha

- + Đến năm 2020: 369 ha

- + Đến năm 2030: 609 ha.

3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng năm 2018	Dự kiến giai đoạn	
				Năm 2020	Năm 2030
I	Dân số				
1.1	Dân số toàn đô thị	người	7.470	10.890	25.000
1.2	Tỷ lệ phát triển dân số	%	3,00	13,40	8,70
II	Lao động				
2.1	Tổng số lao động	người	4.521	7.572	15.657
2.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	31,3	56,4	77,6
III	Các chỉ tiêu sử dụng đất				
3.1	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	188,97	368,61	609,39
	<i>Bình quân đất xây dựng đô thị</i>	<i>m²/người</i>	<i>252,98</i>	<i>338,48</i>	<i>243,76</i>
3.2	Đất các khu vực dân dụng	ha	108,31	147,66	291,67
	<i>Bình quân đất dân dụng</i>	<i>m²/người</i>	<i>144,99</i>	<i>135,59</i>	<i>116,67</i>
-	Đất ở	<i>m²/người</i>	123,49	111,74	83,98
-	Đất công trình công cộng	<i>m²/người</i>	7,42	7,81	5,28
-	Đất giao thông	<i>m²/người</i>	12,55	14,43	25,59
	Đất cây xanh thể dục thể thao đơn vị ở	<i>m²/người</i>	1,53	1,62	1,81
3.3	Đất ngoài dân dụng	Ha	80,67	220,95	317,72
	<i>Bình quân đất ngoài dân dụng</i>	<i>m²/người</i>	<i>107,99</i>	<i>202,89</i>	<i>127,09</i>
-	Đất cơ quan, công trình công cộng phục vụ đô thị	ha	15,27	20,98	23,79
-	Đất giao thông đối ngoại	ha	18,63	19,86	47,76
-	Đất cây xanh thể dục thể thao	ha	2,97	4,72	31,32
-	Đất cây xanh cách ly hành lang điện	ha	0,00	21,90	21,90
IV	Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật				
4.1	Mật độ đường	Km/Km ²		5,0	5,35
4.2	Tỷ lệ đất giao thông	%	14,82	9,65	18,34
4.3	Chỉ tiêu cấp nước sạch	L/ng/ng.đ		100	120
4.4	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	W/người		200	330
4.5	Chỉ tiêu thoát nước thải	l/ng/ngày		100	120
4.6	Chất thải rắn sinh hoạt	kg/ng-ngày		0,8	1,0

4. Quy hoạch sử dụng đất và định hướng kiến trúc

4.1. Hướng chọn đất phát triển

- Giai đoạn đến năm 2020: Hướng phát triển của thị trấn Đức An giai đoạn đến năm 2020 là mở rộng về phía Đông bắc, Đông nam.
- Giai đoạn đến năm 2030: Đô thị sẽ mở rộng phát triển về phía Tây (một phần diện tích thuộc xã Nam Bình và xã Nâm N'Jang).
- Tầm nhìn sau năm 2030: Tiếp tục phát triển đô thị về hai phía Đông và Tây.

4.2 Cơ cấu sử dụng đất và phân khu chức năng

- Trung tâm hành chính: Trung tâm hành chính huyện gồm các công trình cơ quan thuộc huyện quản lý và các cơ quan trực thuộc các bộ đóng trên địa bàn, phục vụ cho toàn huyện. Gồm huyện ủy, UBND-HĐND huyện, tòa án, viện kiểm sát, các phòng ban chức năng; các cơ quan trực thuộc các Bộ, ngành đóng trên địa bàn như chi cục thống kê, thuế, trung tâm dịch vụ bảo vệ nông nghiệp, hạt kiểm lâm, chi nhánh điện... Được giữ nguyên vị trí hiện nay trên trực quốc

lộ 14, là khu đất rộng, có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi kết nối với các khu chức năng khác của đô thị.

- Trung tâm hành chính thị trấn: Giữ nguyên vị trí trụ sở UBND thị trấn Đức An hiện nay.

- Trung tâm văn hóa, TDTT huyện: Tại khu đất ở về phía đông nam trung tâm hành chính huyện, trên trục đường chính đô thị là quốc lộ 14. Trung tâm văn hóa, TDTT gắn liền với trung tâm giáo dục, đài truyền hình và hoa viên. Giữ nguyên vị trí hiện trạng.

- Trung tâm y tế: Giữ vị trí các công trình y tế hiện có. Bệnh viện đa khoa ở phía bắc thị trấn có vị trí thuận lợi về giao thông và xa nguồn nước, ít có ảnh hưởng đến môi trường. Trạm y tế ở phía nam thị trấn.

- Trung tâm giáo dục: Là các công trình phục vụ cho nhu cầu dạy và học của toàn huyện Đăk Song, có vị trí trên đường trục chính đô thị, tại khu đất ở phía đông nam khu trung tâm hành chính, gồm trường dân tộc nội trú, trung học phổ thông. Ngoài trung tâm giáo dục, công trình giáo dục phục vụ cấp đơn vị ở được bố trí tại khu phía đông thị trấn (khu quảng trường trung tâm, khu sinh thái nghỉ dưỡng, trung tâm đơn vị ở dự kiến xây mới. Gồm điểm trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở).

- Khu chức năng thương mại tổng hợp: Bố trí thành 3 điểm: 01 điểm ở khu phía nam là chợ huyện tại trung tâm thị trấn Đức An hiện nay; 01 điểm ở khu vực phía đông nam gắn với đường trục chính đô thị phía đông; 01 điểm gắn với khu ở và dịch vụ sinh thái nghỉ dưỡng phía đông bắc thị trấn, nhằm tạo sức hút cho đô thị về phía đông, cũng như đáp ứng nhu cầu phát triển thương mại dịch vụ của đô thị và của toàn huyện Đăk Song trong tương lai. Ngoài ra tại một số trung tâm đơn vị ở sẽ bố trí các điểm dịch vụ công cộng, siêu thị mini, đảm bảo bán kính phục vụ nhu cầu về hàng hóa của nhân dân.

- Trung tâm dịch vụ nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí: Bố trí khu ở sinh thái nghỉ dưỡng tại khu đất phía đông bắc gắn với hệ thống hồ Đăk R'lon. Xây dựng các công trình dịch vụ tổng hợp và vui chơi giải trí phục vụ nghỉ dưỡng.

- Cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp: Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp huyện dự kiến bố trí ngoài khu vực nghiên cứu, gần trục N3 cách trung tâm thị trấn Đức An hiện nay khoảng 5km về phía tây.

- Khu dân cư: Tổ chức đất đơn vị ở thành 6 nhóm, dọc từ bắc xuống nam theo các đường trục chính đô thị, trong đó 03 nhóm ở là khu vực dân cư trung tâm thị trấn Đức An hiện trạng cải tạo, 03 nhóm ở là dự kiến xây dựng mới. Tại mỗi nhóm ở đều bố trí công trình nhà văn hóa, điểm trường mầm non, sân vui chơi, đất cây xanh phục vụ cho các sinh hoạt cộng đồng.

+ Nhóm ở số 1 là khu dân cư hiện trạng thuộc khu trung tâm hành chính hiện nay.

+ Nhóm ở số 2 là khu dân cư hiện trạng, ở phía bắc thị trấn trên trục quốc lộ 14, thuộc khu vực có trung tâm y tế, trung tâm thương mại.

+ Nhóm ở số 3 là khu dân cư hiện trạng, ở phía nam thị trấn hiện nay, trên đường trục chính đô thị là quốc lộ 14.

+ Nhóm ở số 4, 5, 6 là khu dân cư dự kiến xây dựng mới ở phía đông thị trấn thuộc khu quảng trường trung tâm, khu sinh thái nghỉ dưỡng, trên đường trực dọc đô thị phía đông và các đường trục ngang kết nối với các trung tâm chức năng khác của đô thị.

+ Các nhóm ở 1, 2, 3 là khu ở hiện trạng cải tạo, xen cây và có mở rộng về phía tây giai đoạn sau năm 2020.

+ Đối với các hộ dân trong khu vực trung tâm thị trấn, dọc các tuyến đường chính, gần khu thương mại và trung tâm hành chính chính trị, có điều kiện địa hình thuận lợi xây dựng nhà ở kiểu nhà liền kề. Diện tích lô đất từ 100m²-200m²/hộ. Đối với các hộ xa trục đường chính, xa khu trung tâm, bố trí nhà ở các hộ sản xuất nông nghiệp, ở kiểu nhà vườn, biệt thự, diện tích 300-500m²/hộ.

- Hạ tầng kỹ thuật đầu mối, cây xanh và các hạng mục công trình khác: Bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, các trục hành lang xanh, không gian xanh kết hợp đường giao thông tạo cảnh quan đẹp cho toàn bộ thị trấn cũng như các trung tâm hành chính, văn hóa, giáo dục... và các đơn vị ở. Ngoài các khu chức năng và hạng mục công trình nêu trên còn đất an ninh quốc phòng, đất tôn giáo tín ngưỡng, mặt nước các hồ, suối, hành lang an toàn lưới điện, nghĩa trang liệt sỹ là các khu vực cấm các hoạt động xây dựng, giữ nguyên hiện trạng và khoanh vùng bảo vệ.

4.3 Tổ chức không gian đô thị

a) Các trục không gian chính

- Các trục không gian chính đô thị gồm:

- Trục dọc đô thị (trục theo hướng bắc nam): Có 3 trục dọc. Gồm trục đường quốc lộ 14 và đường vành đai phía đông và vành đai phía tây;

- Trục ngang đô thị (trục theo hướng đông tây): Có 6 trục ngang gồm trục đường nối với quốc lộ 14 về phía tây đi huyện Tuy Đức. Đường huyện 27 và đường trục ngang nối các trục dọc của đô thị.

b) Các yêu cầu về kiến trúc, cảnh quan

- Các cơ quan, công trình văn hóa, giáo dục xây lùi vào trong so với chỉ giới xây dựng > 10m với các công trình xây dựng mới, để có sân vườn rộng phía trước, tạo tầm nhìn cho công trình. Mật độ xây dựng 30 - 40%. Tầng cao 3 - 5 tầng. Có thể hợp khối các công trình trụ sở cơ quan, tạo điểm nhấn và không gian kiến trúc phong phú.

- Công trình thương mại dịch vụ xây lùi vào trong so với chỉ giới xây dựng > 10 m. Tầng cao xây dựng trung bình 1-3 tầng. Cho phép xây dựng những công trình đặc biệt có chiều cao hơn tùy từng điều kiện cụ thể. Mật độ xây dựng 30 - 35 %.

- Cây xanh - thể dục thể thao: Tổ chức cây xanh hoa viên tập trung, kết hợp với khu văn hóa và giáo dục, quảng trường trung tâm. Tổ chức sân vườn trong công trình công cộng, vườn hoa, cây xanh của khu ở, gắn kết hợp lý với công trình kiến trúc tạo nên một tổ hợp không gian đa dạng và cải thiện môi trường, làm đẹp cho đô thị.

- Nhà ở xây dựng mới kiểu nhà liền kề, nhà phố (tại khu trung tâm thị trấn, trên các đường trục chính đô thị, trục chính khu vực) được xây dựng phần thô,

thống nhất kiểu dáng kiến trúc mặt tiền để tạo nhịp điệu đô thị thống nhất, có nhịp điệu và sinh động; Chỉ giới xây dựng có thể trùng lộ giới, mật độ xây dựng từ 50-70%, tầng cao trung bình 3 tầng. Nhà liền kề vườn - biệt thự, nhà ở sinh thái, nhà ở kinh doanh dịch vụ: Khoảng lùi > 5m, mật độ xây dựng từ 20-50% tùy theo tính chất ở tại từng khu vực, tầng cao trung bình 2 tầng. Nhà ở hiện hữu: Cải tạo chỉnh trang, nhà ở hiện trạng đảm bảo chỉ giới xây dựng, tầng cao phù hợp với khu vực, mật độ xây dựng 40-70%.

4.4 Quy hoạch sử dụng đất

Căn cứ các chỉ tiêu sử dụng đất, trên cơ sở hiện trạng, dự báo nhu cầu. Quy hoạch sử dụng đất đai khu dân cư tập trung được tính toán theo các giai đoạn như sau:

TT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2018		Quy hoạch giai đoạn 2020		Quy hoạch giai đoạn 2030	
		Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)
	PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH	1.880,0	100,0	1.880,0	100,0	1.880,0	100,0
	- Đất xây dựng đô thị	188,97	9,5	368,61	14,6	609,39	26,0
	- Đất khác	1691,03	90,5	1511,39	85,4	1270,61	74,0
A	Diện tích đất xây dựng đô thị	188,97	100,0	368,61	100,0	609,39	100,0
I	Đất dân dụng	108,31	57,31	147,66	40,06	291,67	47,86
1.1	Đất ở	92,25	48,82	121,68	33,01	209,96	34,45
1.2	Đất công trình công cộng đơn vị ở	5,54	2,93	8,51	2,31	13,20	2,17
1.3	Đất giao thông nội bộ	9,38	4,96	15,71	4,26	63,98	10,50
1.4	Đất cây xanh đơn vị ở	1,14	0,60	1,76	0,48	4,53	0,74
II	Đất ngoài dân dụng	80,67	42,69	220,95	33,35	317,72	36,06
2.1	Đất cơ quan, công trình công cộng phục vụ đô thị	15,27	8,08	20,98	5,69	23,79	3,90
	- Đất trụ sở cơ quan	7,67	4,06	12,66	3,43	12,66	2,08
	- Đất giáo dục	2,56	1,35	2,86	0,78	2,86	0,47
	- Đất y tế	2,67	1,41	2,65	0,72	2,65	0,43
	- Đất thương mại dịch vụ	2,03	1,08	1,79	0,49	4,60	0,75
	- Đất văn hóa	0,34	0,18	1,02	0,28	1,02	0,17
2.2	Đất giao thông đối ngoại	18,63	9,86	19,86	5,39	47,76	7,84
2.3	Đất sản xuất kinh doanh	2,49	1,32	2,49	0,68	2,49	0,41
2.4	Đất an ninh quốc phòng	8,16	4,32	8,03	2,18	8,03	1,32
2.5	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	5,45	2,88	4,78	1,30	4,78	0,78
2.6	Đất cây xanh, thể dục thể thao	2,97	1,57	4,72	1,28	31,32	5,14
2.7	Đất cây xanh cách ly hành lang điện			21,90	5,94	21,90	3,59
2.8	Đất sinh thái nghỉ dưỡng			12,48	3,39	36,34	5,96
2.9	Đất năng lượng điện mặt trời			98,00		98,00	
2.10	Đất mặt nước chuyên dùng	25,57	13,53	25,57	6,94	41,17	6,76
2.11	Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối	0,69	0,37	0,69	0,19	0,69	0,11
2.12	Đất nghĩa trang	1,44	0,76	1,44	0,39	1,44	0,24
B	Đất khác	1691,03		1500,90		1283,34	
3.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1663,0		1473,5		1255,9	
3.2	Đất mặt nước	27,43		27,43		27,43	
3.3	Đất chưa sử dụng	0,56					

5. Quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật

5.1 San nền

- Lựa chọn cao độ khống chế nền xây dựng:

+ Khu vực phía đông Quốc lộ 14: Cao độ khống chế nền xây dựng $H_{XD} \geq 815,0m$.

+ Khu vực phía tây Quốc lộ 14: Cao độ khống chế nền xây dựng $H_{XD} \geq 827,0m$.

- San lấp cục bộ, cân bằng đào đắp đối với khu vực $i < 10\%$ theo nguyên tắc xử lý cục bộ tại chỗ, cân bằng đào đắp trong từng công trình.

- San lấp theo các cấp liên hệ với nhau bằng dải cây xanh và mái taluy với hệ số mái dốc $m = 1/0,75$ đối với khu vực có độ dốc tự nhiên: $10\% \leq i \leq 30\%$.

5.2 Thoát nước mưa

- Chọn hệ thống thoát nước riêng. Chế độ hoạt động tự chảy theo độ dốc tự nhiên.

- Chia khu vực thành 3 lưu vực thoát nước chính. Lưu vực 1 ở phía tây khu vực quy hoạch. Diện tích 765ha. Hướng thoát nước về suối phía tây thị trấn; Lưu vực 2 ở trung tâm khu vực quy hoạch. Diện tích 775,0 ha. Hướng thoát nước chính là hồ Đăk R'lon; Lưu vực 3 ở phía đông khu vực quy hoạch. Diện tích 313,3 ha. Hướng thoát nước về suối phía đông thị trấn.

- Hệ thống thoát nước được thiết kế hoạt động theo chế độ tự chảy, gồm tuyến cống, giếng thu nước mưa, giếng kỹ thuật, hố ga và cửa xả.

- Chọn chủng loại cống định hình bê tông cốt thép, đường kính D 400-1500mm. Rãnh xây thiết diện hình thang ven các trục lộ lớn đón nước chân taluy HxB 400x800mm dạng hở.

- Cống qua đường sử dụng loại cống bản hoặc (Bê tông cốt thép). Độ sâu chôn cống qua đường $h > 0,75m$. Độ dốc đáy cống lấy theo độ dốc dọc đường đảm bảo $i > 0.003$.

5.3 Giao thông

Hình thành 3 tuyến trục dọc bắc nam và 6 tuyến trục ngang đông tây

a) Các tuyến trục dọc

- Trục dọc 1: Là tuyến đường X1, thiết kế đường cấp IV miền núi, có chiều dài 6,8 km, tuyến được xây dựng mới có điểm đầu bắt đầu từ Quốc lộ 14. Là tuyến đường vành đai phía đông thị trấn. Quy hoạch lộ giới 20,0 m, trong đó mặt đường 7,5m, không có dải phân cách giữa, đoạn đi qua khu dân cư xây dựng vỉa hè 2x6,25m, đoạn đi ngoài khu dân cư để hành lang dự trữ 2x6,25m, không xây dựng vỉa hè, xây dựng lề đường 2x0,5m.

- Trục dọc 2: Là tuyến Quốc lộ 14, thiết kế đường cấp III miền núi, đây là tuyến đường đối ngoại của thị trấn Đức An. Đoạn trong trung tâm thị trấn: Đoạn qua khu vực trung tâm thị trấn có tổng chiều dài 2,5km. Quy hoạch lộ giới 36,0 m, trong đó mặt đường 20,0m, dải phân cách giữa 0,5m, vỉa hè 2x7,75m. Đoạn ngoài khu vực trung tâm thị trấn: Có tổng chiều dài 5,1km. Quy hoạch lộ giới

36,0m, trong đó mặt đường 15,0m, không có dải phân cách giữa, vỉa hè 2x10,5m.

- Trục dọc 3: Là tuyến đường X2, thiết kế đường cấp IV miền núi, có chiều dài 7,1 km, tuyến được xây dựng mới cũng có điểm bắt đầu từ Quốc lộ 14. Là tuyến đường vành đai phía tây thị trấn. Quy hoạch lộ giới 20,0 m, trong đó mặt đường 7,5m, không có dải phân cách giữa, đoạn đi qua khu dân cư xây dựng vỉa hè 2x6,25m, đoạn đi ngoài khu dân cư để hành lang dự trữ 2x6,25m, không xây dựng vỉa hè, xây dựng lề đường 2x0,5m.

b) Các tuyến trục ngang

- Trục ngang 1: Hướng tuyến trùng với đường huyện ĐH29, thiết kế đường cấp IV miền núi, chiều dài 3,6 km, kết nối với trục dọc 3, trục dọc 1, trục dọc 2. Đây cũng là tuyến đường đối ngoại có vai trò quan trọng trong việc kết nối thị trấn Đức An với trung tâm huyện Tuy Đức. Quy hoạch lộ giới 17,5m, trong đó mặt đường 10,5m, không có dải phân cách giữa, đoạn đi qua khu dân cư xây dựng vỉa hè 2x3,5m, đoạn đi ngoài khu dân cư để hành lang dự trữ 2x3,5m, không xây dựng vỉa hè, xây dựng lề đường 2x0,5m.

- Trục ngang 2: Là tuyến đường X47 kết nối và đường huyện 28 đoạn phía tây đường trục dọc X2. Tuyến đường X47, thiết kế đường cấp IV miền núi, có chiều dài 0,8km, tuyến được xây dựng mới, có điểm đầu xuất phát từ Quốc lộ 14 theo hướng tuyến về phía tây đấu nối với trục dọc 3 (đường X2). Đầu tư xây dựng lộ giới 7,5 m, trong đó mặt đường 5,5m, không có dải phân cách giữa, đoạn đi qua khu dân cư xây dựng vỉa hè 2x1,0m, đoạn đi ngoài khu dân cư để hành lang dự trữ 2x1,0m, không xây dựng vỉa hè, xây dựng lề đường 2x0,5m. Đường huyện ĐH28 đoạn phía tây đường trục dọc X2, thiết kế đường cấp IV miền núi, chiều dài 2,5 km. Quy hoạch lộ giới 15,5m, trong đó mặt đường 7,5m, không có dải phân cách giữa, đoạn đi qua khu dân cư xây dựng vỉa hè 2x4,0m, đoạn đi ngoài khu dân cư để hành lang dự trữ 2x4,0m, không xây dựng vỉa hè, xây dựng lề đường 2x0,5m.

- Trục ngang 3: Là tuyến đường huyện 27, thiết kế đường cấp IV miền núi, có chiều dài 3,1km, tuyến được nâng cấp cải tạo từ tuyến đường hiện trạng. Tuyến ĐH 27 kết nối trục dọc 3 (đường X2) và trục dọc 2 (đường Quốc lộ 14). Quy hoạch lộ giới 17,5m, trong đó mặt đường 10,5m, không có dải phân cách giữa, đoạn đi qua khu dân cư xây dựng vỉa hè 2x3,5m, đoạn đi ngoài khu dân cư để hành lang dự trữ 2x3,5m, không xây dựng vỉa hè, xây dựng lề đường 2x0,5m.

- Trục ngang 4: Là tuyến đường X5, thiết kế đường cấp IV miền núi, có chiều dài 1,0km, tuyến được xây dựng mới. Tuyến X5 kết nối trục dọc 2 (đường QL 14) và trục dọc 1 (đường X2). Đầu tư xây dựng lộ giới 15,5 m, trong đó mặt đường 7,5m, không có dải phân cách giữa, đoạn đi qua khu dân cư xây dựng vỉa hè 2x4,0m, đoạn đi ngoài khu dân cư để hành lang dự trữ 2x4,0m, không xây dựng vỉa hè, xây dựng lề đường 2x0,5m.

- Trục ngang 5: Là tuyến đường X15A, thiết kế đường cấp IV miền núi, có chiều dài 1,3km. Tuyến X15A kết nối trục dọc 2 (đường Quốc lộ 14) và trục dọc

1 (đường X2). Cải tạo, xây dựng lộ giới 11,0 m, trong đó mặt đường 7,0m, không có dải phân cách giữa, đoạn đi qua khu dân cư xây dựng vỉa hè 2x2,0m, đoạn đi ngoài khu dân cư để hành lang dự trữ 2x2,0m, không xây dựng vỉa hè, xây dựng lề đường 2x0,5m.

- Trục ngang 6: Là tuyến đường X3, thiết kế đường cấp IV miền núi, có chiều dài 1,9km. Tuyến X3 kết nối trực dọc 2 (đường Quốc lộ 14) và trực dọc 1 (đường X2). Quy hoạch lộ giới 15,5m, trong đó mặt đường 7,5m, không có dải phân cách giữa, đoạn đi qua khu dân cư xây dựng vỉa hè 2x4,0m, đoạn đi ngoài khu dân cư để hành lang dự trữ 2x4,0m, không xây dựng vỉa hè, xây dựng lề đường 2x0,5m.

c) Đường trục chính đô thị: Là các tuyến đường Quốc lộ 14, ĐH 27, ĐH 28, ĐH 29, X1, X2, X3, X5, X15A. Có vai trò là các trực dọc và trực ngang của thị trấn đã được quy hoạch ở trên.

d) Đường liên khu vực: Đường liên khu vực: Là các tuyến đường phục vụ giao thông có ý nghĩa liên khu, nối các khu dân cư, trung tâm công cộng với nhau và nối với đường trục chính thị trấn. Với tổng chiều dài 12,0km, quy hoạch lộ giới 11,0m: mặt đường 7,0m, đoạn đi qua khu dân cư xây dựng vỉa hè 2x2,0m, đoạn đi ngoài khu dân cư, để hành lang dự trữ 2x2,0m, không xây dựng vỉa hè, xây dựng lề đường 2x0,5m. Bao gồm các tuyến X4, X6, X7, X8, X9, X10, X11, X12, X13, X14, X15, 15B. Thiết kế đường cấp IV miền núi.

e) Đường chính khu vực: Đường chính khu vực là các tuyến đường phục vụ giao thông có ý nghĩa nội bộ các khu vực. Với tổng chiều dài 23,2 km, quy hoạch lộ giới 7,5m, trong đó mặt đường 5,5m, các đoạn qua khu chức năng và dân cư xây dựng vỉa hè 2x1,0m, đoạn ngoài khu dân cư để hành lang dự trữ 2x1,0m không xây dựng vỉa hè, để lề gia cố 2x0,5m. Bao gồm các tuyến từ X16 đến X58. Thiết kế đường cấp IV miền núi.

g) Quy hoạch bến xe

- Giai đoạn đến 2020: Tiếp tục cải tạo, nâng cấp các công trình phụ trợ bến xe hiện hữu tại thị trấn đạt yêu cầu theo chuẩn của Bộ giao thông vận tải ban hành đảm bảo nhu cầu vận tải hành khách của huyện.

- Giai đoạn sau năm 2020: Di dời bến xe hiện hữu, đầu tư xây dựng mới bến xe của huyện tại phía Nam thị trấn, đây là khu vực cửa ngõ tiếp cận trung tâm thị trấn qua tuyến Quốc lộ 14 theo hướng Nam, quy mô 12.478 m². Cấp kỹ thuật: Bến xe loại IV. Các công trình phụ trợ của bến xe trên phải xây dựng đồng bộ với kết cấu hạ tầng cơ sở của bến, đảm bảo lượng xe ra vào an toàn, phù hợp theo cấp kỹ thuật của bến xe.

h) Các công trình cầu, đập

- Trên tuyến X3 xây dựng 01 cầu vượt C1 qua hồ Đăk R'lon, chiều rộng 7,5m, kết nối Quốc lộ 14 với tuyến X1; xây Cầu C1 bằng cầu dầm bê tông cốt thép tạo bè thê, cảnh quan cho khu trung tâm hành chính huyện.

- Trên tuyến ĐH 29 xây dựng 01 cầu vượt C2 qua nhánh hồ Đăk R'lon, chiều rộng 10,5m liên kết Quốc lộ 14 với tuyến X1. Cầu C2 bằng cầu thép định hình có niên hạn sử dụng 30 -70 năm.

- Trên tuyến đường huyện ĐH 28 xây dựng 01 cầu vượt C3 với chiều rộng 7,5m. Cầu C3 bằng cầu thép định hình có niên hạn sử dụng 30 -70 năm.
- Nâng cấp cải tạo đập D1 trên tuyến X15A.
- Xây dựng mới đập D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8 vừa chức năng giao thông, vừa chức năng giữ nước hồ tạo cảnh quan cho các khu vực trong thị trấn.

5.4 Cấp nước

a) Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước mặt hồ Đăk R'Lon. Nước từ hồ bơm qua trạm bơm cấp I lên trạm xử lý, sau đó tự chảy vào mạng lưới đường ống cấp cho toàn khu vực.

b) Mạng lưới cấp nước

- Giai đoạn đầu, thị trấn Đức An sẽ sử dụng nước từ trạm cấp nước hiện có công suất $1.000 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$. Nguồn nước mặt hồ Đăk R'lon.

- Nhu cầu dùng nước là $1.500 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$ giai đoạn đến năm 2020. Trạm cấp nước hiện có không đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước của toàn thị trấn và diện tích xây dựng trạm xử lý nước hiện có không thể mở rộng và nâng cấp công suất trong tương lai, vì vậy cần xây dựng trạm cấp nước tập trung mới công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$, vị trí trạm xử lý ở phía đông thị trấn, diện tích 5.000m^2 , sử dụng nguồn nước mặt hồ Đăk R'lon, nước từ hồ Đăk R'lon được bơm qua đường ống $\Phi 250$ lên trạm xử lý nước, đưa nước tới các khu dân cư và công trình công cộng trong thị trấn.

- Giai đoạn 2030, nhu cầu dùng nước toàn thị trấn là $5.000 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$, vì vậy cần mở rộng và nâng công suất trạm xử lý nước lên $5.000 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$ để đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước trên địa bàn.

- Từ bể chứa nước sạch nước được tự chảy vào mạng lưới đường ống chính $\Phi 110 - \Phi 250$ dẫn về các khu dân cư và công trình công cộng. Đối với các công trình đặt tại các vị trí có độ cao đột biến sẽ có các trạm bơm tăng áp riêng của từng công trình.

- Dự kiến sẽ xây dựng mạng lưới đường ống mạng vòng kết hợp với mạng cùt, đến năm 2030 tạo 10 vòng, trong đó giai đoạn năm 2020 tạo 6 vòng. Từ các ống chính $\Phi 250-\Phi 110$ của thị trấn sẽ nối các ống có đường kính từ $\Phi 90 - \Phi 48$ vào các khu dân cư.

- Bộ trí 35 hố van chính và 15 hố van phụ trong khu vực. Để đảm bảo việc cấp nước an toàn các đoạn ống cùt có đường kính từ $\Phi 90\text{mm}$ trở nên được nối cấu tạo trong hố van phụ tạo mạng vòng.

- Sử dụng ống uPVC đối với đường kính ống $\Phi 110-250\text{mm}$ và ống HDPE với đường kính ống $\Phi 48-90\text{mm}$. Độ sâu đặt ống 0,7 m với đường kính từ $\Phi 110-250\text{mm}$ và 0,5m với đường kính từ $\Phi 48-90\text{mm}$.

- Lắp đặt 20 họng cứu hoả trên các đoạn ống $\Phi 110-250$, bán kính phục vụ của các họng cứu hoả 150m. Sử dụng hệ thống cứu hoả áp lực thấp.

5.5 Cấp điện

a) Nguồn điện: Là trạm 110/22KV Đăk Song công suất 25MVA trong khu vực quy hoạch.

b) Lưới điện

- Tạo hành lang tuyến cho các đường dây cao thế 500 KV và 110 KV. Chiều rộng hành lang đường dây 500 KV được giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng về hai phía đường dây, song song với đường dây, có khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía ở trạng thái tĩnh là 7m. Chiều rộng hành lang đường dây 110 KV là 5m.

- Giữ nguyên tuyến 22KV đi nổi hiện có. Các tuyến 22 KV xây mới theo tiêu chuẩn đường dây 22KV từ trạm 110/22KV Đăk Song – lô 473. Dây dẫn của lưới điện 22KV xây mới sử dụng dây XLPE với tiết diện 185 mm, đi ngầm.

- Lưới điện hạ thế sử dụng loại đi ngầm dây dẫn XLPE đối với khu vực xây dựng mới; Khu vực hiện trạng đi nổi dây dẫn là cáp vặn xoắn hoặc dây nhôm bọc nhựa cách điện. Trạm hạ thế phải đặt ở trung tâm của các phụ tải điện. Bán kính phục vụ của lưới điện hạ thế cấp cho công trình công cộng, dịch vụ từ 300-500m.

- Xây dựng hệ thống chiếu sáng dọc trục chính đô thị, các tuyến đường có mặt cắt $\geq 7,5m$. Chiếu sáng đèn trục chính đô thị phải tuân thủ tiêu chuẩn xây dựng TCXD 259/2001, độ rọi không nhỏ hơn 1,2 Cd/m². Đường khu vực, đường trong nhóm nhà ở áp dụng chỉ tiêu thấp hơn nhưng không thấp hơn 0,4 Cd/m². Công viên cây xanh, thể dục thể thao, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật áp dụng tiêu chuẩn 33/2005.

- Cải tạo 18 trạm biến áp 22/0,4KV của thị trấn hiện tại. Xây dựng mới thêm 13 trạm 22/0,4KV, trạm xây mới công suất từ 250 - 400 KVA. Trong đó giai đoạn đến năm 2020 là 6 trạm. Bán kính phục vụ đảm bảo từ 300 - 500m. Các trạm 22/0,4 KV dùng trạm treo hoặc trạm Kios.

5.6 Thông tin liên lạc

a) Viễn thông

Xây dựng 1 tổng đài chuyển mạch đa dịch vụ Multiservice Access dung lượng 5.000 thuê bao (lines) đến năm 2020 và 9.000 thuê bao (lines) đến năm 2030, kết nối với HOST tại bưu điện huyện Đăk Song hiện nay. Triển khai mô hình mạng thế hệ mới (NGN) cho dịch vụ băng thông rộng.

Xây mới tuyến cáp quang chạy ngầm kết nối tổng đài vệ tinh mới với HOST. Sử dụng cáp quang 24 FO tốc độ truyền dẫn STM - 4 (622 Mbps).

Nâng cấp công suất các trạm BTS hiện có, quy hoạch mới 7 vị trí trạm BTS cấu hình (3/3/3) đến năm 2020 và nâng cấp lên cấu hình (4/4/4) giai đoạn năm 2030. Lắp đặt thêm 4 trạm BTS cấu hình (4/4/4). Bắt buộc các doanh nghiệp viễn thông phải sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

Phát triển mạng ngoại vi phải đồng bộ với quy hoạch chung của khu vực. Việc phát triển tuyến cáp ngoại vi của các doanh nghiệp phải đồng bộ và sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật.

Năm 2020 đáp ứng nhu cầu internet băng thông rộng khoảng 960 cổng. Đến năm 2030 tăng lên khoảng 4300 thuê bao.

b) Bưu chính

Duy trì hoạt động của bưu cục cấp II (bưu điện huyện Đăk Song) hiện có, tiếp tục phục vụ nhu cầu hiện tại và tương lai, mở rộng mạng lưới điểm phục vụ bằng các điểm đại lý bưu điện, kiot bưu điện tại các điểm dân cư.

Duy trì tuyến thư cấp I từ thành phố Gia Nghĩa - Bưu điện huyện Đăk Song - đi Đăk Mil, tần suất 2 chuyến/ngày.

5.7 Thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường

a) Quy hoạch mạng lưới thoát nước và xử lý nước thải

- Giải pháp quy hoạch thoát nước thải cho thị trấn Đức An là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Hệ thống thoát nước thải bao gồm: Mạng lưới cống thoát nước, hố ga và trạm xử lý nước thải.

- Xây dựng các tuyến cống tròn D300 đến D400mm dọc các tuyến đường để thu nước thải. Các khu vực có độ dốc địa hình lớn sẽ đặt cống có độ dốc bám sát độ dốc địa hình($i_{cống} \geq i_{địa hình}$). Các khu vực có độ dốc địa hình nhỏ sẽ đặt cống có độ dốc đảm bảo $i_{cống} \geq i_{min} = 1/d$. Các tuyến cống thoát nước bẩn sẽ được đặt trước các dãy nhà. Vật liệu làm cống là bê tông cốt thép.

- Phân chia khu quy hoạch thành 2 lưu vực thoát nước chính và một phụ lưu. Nước thải sinh hoạt khu dân cư sẽ được xử lý qua bể tự hoại đúng tiêu chuẩn.

- Nước sau khi xử lý sẽ xả ra hệ thống thoát nước thải và thu về trạm xử lý tập trung. Nước thải công trình công cộng được xử lý cục bộ tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn cho phép mới xả ra cống thoát nước thải.

- Đến năm 2020, xây dựng các tuyến cống dẫn nước thải sinh hoạt D300 đến D400mm dọc các trục đường đưa nước thải về trạm xử lý tập trung. Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung số 1 có công suất $600 m^3/ng$.đ đặt ở phía đông bắc của thị trấn Đức An. Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung số 2 có công suất $500 m^3/ng$ đ đặt ở phía tây Nam của thị trấn Đức An. Xây dựng 06 trạm bơm chuyển bậc (Trạm số 1 công suất $50 m^3/ng$ đ; Trạm số 3 công suất $500 m^3/ng$ đ; Trạm số 5 công suất $400 m^3/ng$ đ; Trạm số 4 công suất $250 m^3/ng$ đ; Trạm số 8 công suất $100 m^3/ng$ đ; Trạm số 6 công suất $600 m^3/ng$ đ). Nước thải sau khi làm sạch đạt tiêu chuẩn theo QCVN 14:2008/BTNMT xả ra hồ Đăk R'lon.

- Giai đoạn đến năm 2030 Tăng công suất trạm xử lý nước thải tập trung số 1 lên $2.000 m^3/ng$ đ. Tăng công suất trạm xử lý nước thải tập trung số 2 lên $1.600 m^3/ng$ đ. Xây dựng thêm các tuyến cống cấp 2 ở các khu ở mới. Xây dựng mới 05 trạm bơm chuyển bậc (Trạm số 2 công suất $100 m^3/ng$ đ; Trạm số 11 công suất $200 m^3/ng$ đ; Trạm số 07 công suất $50 m^3/ng$.đ; Trạm số 09 công suất $50 m^3/ng$ đ; Trạm số 10 công suất $50 m^3/ng$ đ). Nâng công suất 06 trạm bơm chuyển bậc (Trạm số 1 lên công suất $100 m^3/ng$ đ; Trạm số 3 lên công suất $800 m^3/ng$ đ; Trạm số 5 lên công suất $550 m^3/ng$ đ; Trạm số 4 lên công suất $1000 m^3/ng$ đ; Trạm số 8 lên công suất $250 m^3/ng$ đ; Trạm số 6 lên công suất $1000 m^3/ng$ đ).

b) Quy hoạch chất thải rắn

- Tổ chức thêm các tuyến thu gom cho các khu ở mới. Bố trí các điểm cầu rác, hàng ngày sẽ có xe chở rác đến vận chuyển về các điểm trung chuyển.

- Các công trình công cộng bố trí thùng rác riêng. Rác thải hàng ngày sẽ thu gom và chuyên chở đến các điểm trung chuyển chất thải rắn của đô thị.



- Đến năm 2020: chất thải rắn được thu gom và vận chuyển về bãi rác tập trung của huyện tại thôn Boong Ring, xã Nâm N'Jang cách thị trấn Đức An khoảng 4 km về phía đông Nam, diện tích 4,163 ha.

- Giai đoạn đến năm 2030: chất thải rắn sẽ được thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn của huyện tại thôn Boong Ring, xã Nâm N'Jang (quy mô 20ha) theo định hướng quy hoạch vùng tỉnh Đăk Nông.

- Hình thức xử lý chất thải rắn chủ yếu bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh. Khi có điều kiện sẽ xây dựng nhà máy chế biến rác và sản xuất phân bón. Xung quanh bãi trồng cây xanh cách ly.

c) Quy hoạch nghĩa trang

- Tiêu chuẩn đất nghĩa trang theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Từ nay đến năm 2030 thị trấn Đức An vẫn sử dụng nghĩa trang nhân dân của xã Nâm N'Jang cách thị trấn Đức An khoảng 2km về phía nam với diện tích 5,0 ha.

- Hình thức chôn cất: Hung táng và cát táng. Khoảng cách tối khu dân cư gần nhất là 500m. Quy hoạch cây xanh cách ly, cổng, tường rào cho nghĩa trang.

- Trang bị 01 xe tang và 03 xe phục vụ tang lễ.

6. Đánh giá môi trường chiến lược, phân kỳ đầu tư.

Các biện pháp phòng cháy chữa cháy, đánh giá môi trường chiến lược và phân kỳ đầu tư theo nội dung thuyết minh đồ án.

Điều 2.

1. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung Thị trấn Đức An, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt, giao UBND huyện Đăk Song chủ trì công bố quy hoạch và ban hành điều lệ quản lý quy hoạch để tổ chức, cá nhân biết, giám sát trong quá trình thực hiện, đảm bảo đạt hiệu quả cao.

2. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác và pháp lý tại Kết quả thẩm định số 05/KQTĐ-SXD ngày 20/01/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Công Thương, Giao thông Vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đăk Nông; Chủ tịch UBND huyện Đăk Song; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



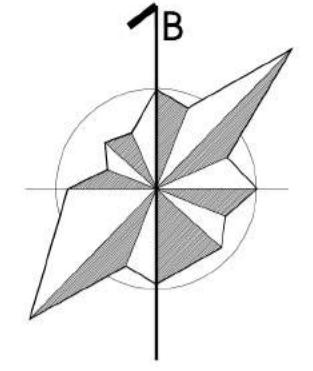
Nguyễn Bốn

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PTC UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CTTĐT, KTN(Tr).

Người ký:
Ủy ban Nhân
dân tỉnh Đăk
Nông
Email:
ubnd@dakno
ng.gov.vn
Cơ quan:
Tỉnh Đăk
Nông
Thời gian ký:

HUYỆN ĐĂK SONG - TỈNH ĐĂK NÔNG
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THỊ TRẤN ĐỨC AN ĐẾN NĂM 2030
SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ

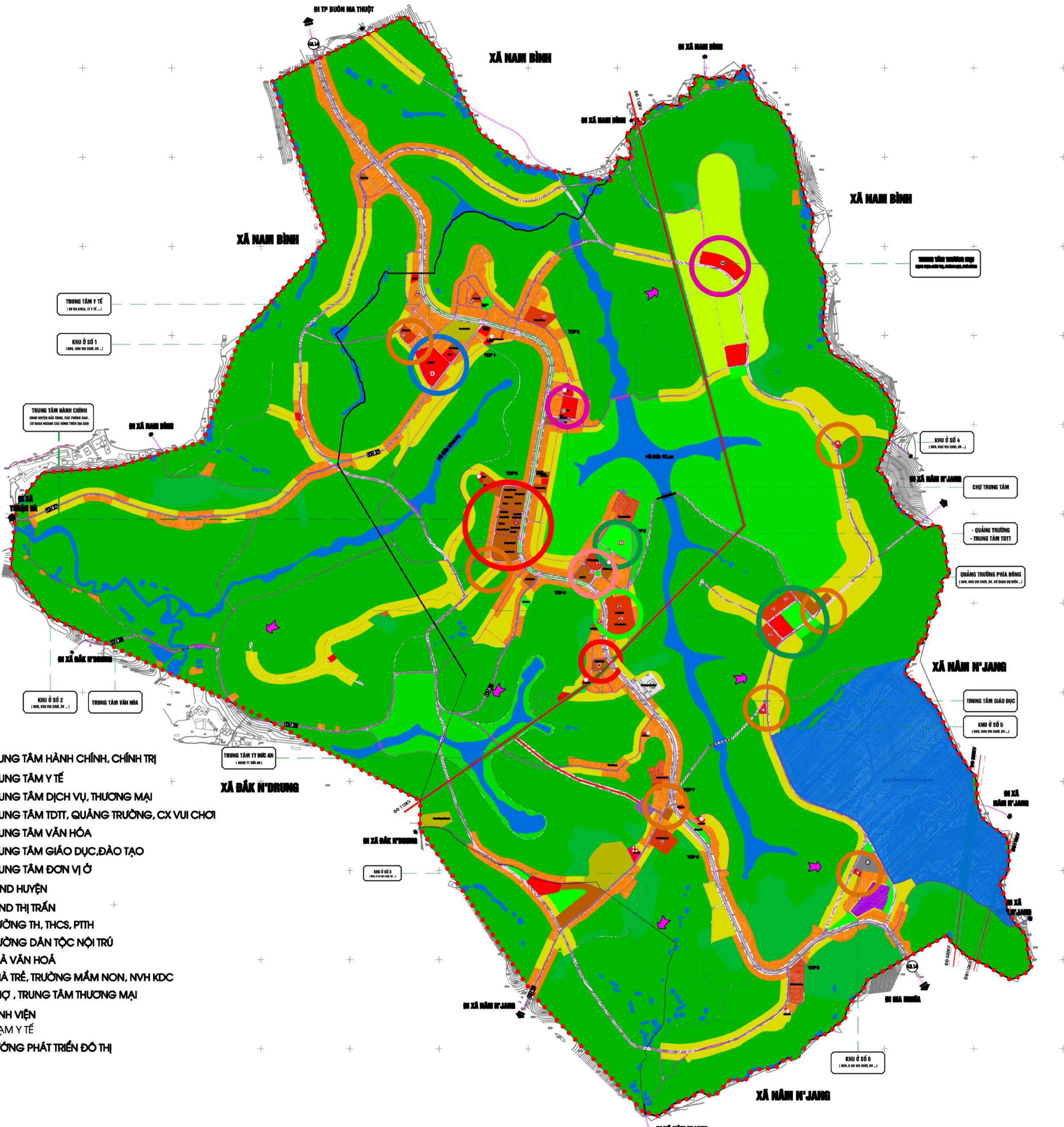


KÝ HIỆU

HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH

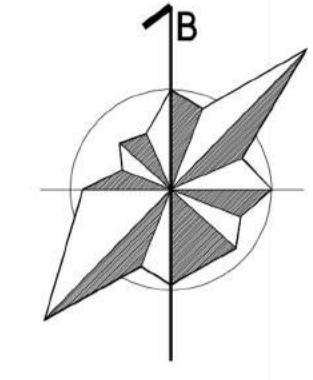
GHI CHÚ	
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN	(23) BỆNH VIỆN
HUYỆN ỦY	(24) BƯU ĐIỆN
CÔNG AN HUYỆN, THỊ TRẤN	(25) KHỐI DÂN VẬN
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH	(26) SÂN VẬN ĐỘNG
KHO BẠC	(27) UBND THỊ TRẤN ĐỨC AN
TÒA ÁN	(28) TRƯỜNG TRUNG HỌC
NGÂN HÀNG	(29) TRƯỜNG DÂN TỘC NỘI
THI HÀNH ÁN	(30) TRƯỜNG TRUNG HỌC CẤP 2
TRẠM THÚ Y, THỰC VẬT, KHUYẾN NÔNG	(31) TRƯỜNG TIỂU HỌC
TRUNG TÂM KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH	(32) TRƯỜNG MẦM NON
BẢO HIỂM XÃ HỘI	(33) TRẠM Y TẾ
VIỆN KIỂM SÁT	(34) CHỢ, SIÊU THỊ, TT THƯƠNG MẠI
TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG CHÍNH TRỊ	(35) QUẢNG TRƯỜNG TRUNG TÂM
PHÒNG GIÁO DỤC	(36) NHÀ VĂN HÓA KHU ĐÔ THỊ
CHI CỤC THUẾ	(37) KHU NHÀ CÔNG VỤ
TRUNG TÂM QUÝ ĐẤT	(38) DANH TRẠI QUÂN ĐỘI
VP ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	(39) CÂY XĂNG
ĐIỆN LỰC	(40) CÔNG TY HOÀNG NGUYỄN
CỤC THỐNG KÊ	(41) NHÀ THỜ, GIÁO XỨ
NHÀ VĂN HÓA HUYỆN, TT HỘI NGHỊ	(42) CHÙA BỬU THÀNH
HẠT KIỂM LÂM	(43) MIẾU
ĐÀI TRUYỀN THANH TRUYỀN HÌNH	(44) NGHĨA TRANG LIỆT SỸ

-  TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ
 -  TRUNG TÂM Y TẾ
 -  TRUNG TÂM DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI
 - +  TRUNG TÂM TDTT, QUẢNG TRƯỞNG, CX VUI C
 -  TRUNG TÂM VĂN HÓA
 -  TRUNG TÂM GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
 -  TRUNG TÂM ĐƠN VỊ Ở
 -  UBND HUYỆN
 - +  UBND THỊ TRẤN +
 -  TRƯỜNG TH, THCS, PTTH
 -  TRƯỜNG DÂN TỘC NỘI TRÚ
 -  NHÀ VĂN HÓA
 -  NHÀ TRẺ, TRƯỜNG MẦM NON, NVH KDC
 -  C  CHỢ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI
 -  BỆNH VIỆN
 -  TRẠM Y TẾ
 -  HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ



Theo Quyết định số 588/QĐ-SXD, ngày 28/4/2020 của UBND tỉnh Đăk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đức An, huyện Đăk Nông, tỉnh Đăk Nông đến năm 2030

HUYỆN ĐẮK SONG - TỈNH ĐẮK NÔNG
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THỊ TRẤN ĐỨC AN ĐẾN NĂM 2030
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN KHU CHỨC NĂNG THEO CÁC GIAI ĐOẠN



CÁC KHU CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THỊ TRẤN ĐỨC AN

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Hệ số SDD (tỉ số)	Tầng cao (tầng)	Mật độ (%)	Đơn vị	Quy mô
GIAI ĐOẠN 2020								
A	ĐẤT CTCC ĐƠN VỊ Ố		8,51					
1	Trụ sở		0,61					
1.1	UBND thị trấn, công an TT	CQ12	0,40	0,9	3	30		
1.2	Công an thị trấn	CQ14	0,21	0,9	3	30		
II	Giáo dục		6,63					
2.1	Trường mầm non		1,54					
2.1.1	Trường mầm non Sơn Ca (TĐP 1)	TH-06	0,39	0,9	3	30		
2.1.2	Trường mầm non Sơn Ca (TĐP 2)	TH-07	0,2	0,9	3	30		
2.1.3	Trường mầm non Sơn Ca (TĐP 6)	TH 11	0,1	0,9	3	30		
2.1.4	Trường mầm non Anh Dương	TH 10	0,2	0,9	3	30		
2.1.5	Trường mầm non tư thục Hồng Ân	TH-09	0,03	1,5	3	50		
2.1.6	Trường mầm non tư thục Hoa Hồng Nhô	TH-08	0,06	1,5	3	50		
2.1.7	Trường mầm non mới	TH-12	0,56	1,5	3	30	chỗ	280
2.2	Trường tiểu học		3,39					
2.2.1	Trường tiểu học Chùa Văn An	TH-01	1,11	0,9	3	30		
2.2.2	Trường tiểu học Văn Hưng Đạo	TH-05	1,52	0,9	3	30		
2.2.3	Trường tiểu học mới	TH-12	0,8	0,9	3	30	chỗ	460
2.3	Trường trung học		1,70					
2.3.1	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	TH-02	0,84	0,9	3	30		
2.3.2	Trường THCS mới	TH-13	1,06	0,9	3	30	chỗ	450
III	Y tế		0,13					
3.1	Trạm y tế	CC-12	0,13	0,9	3	30	m2 sàn	936
IV	Văn hóa		1,14					
4.1	Nhà văn hóa TĐP 1	CC-02	0,13	0,6	2	30		
4.2	Nhà văn hóa TĐP 2	CC-03	0,28	0,6	2	30		
4.3	Nhà văn hóa TĐP 3	CC-05	0,14	0,6	2	30	m2 sàn	343
4.4	Nhà văn hóa TĐP 4	CC-07	0,07	0,6	2	30		
4.5	Nhà văn hóa TĐP 5	CC-06	0,03	0,9	2	70		
4.6	Nhà văn hóa TĐP 6	CC-09	0,06	1,4	2	70		
4.7	Nhà văn hóa TĐP 7	CC-11	0,12	0,6	2	70		
4.8	Nhà văn hóa TĐP 8	CC-23	0,07	0,6	2	30		
4.9	Nhà văn hóa	CC-17	0,06	0,6	2	30		
4.10	Nhà văn hóa	CC-18	0,06	0,6	2	30		
4.11	Nhà văn hóa	CC-20	0,06	0,6	2	30		
4.12	Nhà văn hóa	CC-21	0,06	0,6	2	30		
B	ĐẤT CTCC PHỤC VỤ ĐÔ THỊ		20,98					
1	Trụ sở các ban ngành	CQ-01	12,66					
1.1	UBND huyện		1,75	0,9	3	30		
1.2	Kho bạc							
1.3	Bảo hiểm							
1.4	Các cơ quan							
1.5	Điện lực							
1.6	Phòng tài chính kế hoạch							
1.7	Cung cấp nước							
1.8	Đường giao thông							
1.9	Hoàng uy	CQ-02	1,66	0,9	3	30		
1.10	Thị trấn an							
1.11	Tòa án							
1.12	Các cơ quan							
1.13	Phòng giáo dục							
1.14	Công an huyện	CQ-03	1,89	0,9	3	30		
1.15	Viện kiểm sát							
1.16	Trạm thi y	CQ-04	0,12	0,9	3	30		
1.17	Ngân hàng chính sách	CQ-05	0,24	0,9	3	30		
1.18	Bưu điện	CQ-06	0,24	0,9	3	30		
1.19	Ngân hàng nông nghiệp PTNT	CQ-07	0,62	0,9	3	30		
1.20	Trung tâm KHH: giá đình							
1.21	Thị trấn KHH: giá đình	CQ-08	0,31	0,9	3	30		
1.22	Hai kèm lâm	CQ-09	0,64	0,9	3	30		
1.23	Đài truyền hình							
1.24	Phòng văn hóa							
1.25	Khối dân vận	CQ10	0,35	0,9	3	30		
1.26	Trường bồi dưỡng chính trị	CQ11	0,84	0,9	3	30	chỗ	415
1.27	Cơ quan đài	CQ13	1,5	0,9	3	30	m2 sàn	7429
1.28	Cơ quan đài	CQ15	2,5	0,9	3	30	m2 sàn	16442
II	Giáo dục		2,86					
2.1	Điểm bưu tú	TH-04	1,39	0,9	3	30	chỗ	415
2.2	Trường THPT Đắk Song	TH-03	1,47	0,9	3	30	chỗ	400
III	Y tế		2,65					
3.1	Bệnh viện đa khoa, TT y tế	YT 01	2,63	0,9	3	30	giai/mg	250
IV	Văn hóa		1,02					
4.1	Nhà văn hóa huyện	CC-06	0,16	0,9	3	30	m2 sàn	1008
4.2	Công trình văn hóa, trung tâm hội nghị	CC-19	1,79	0,9	3	30	m2 sàn	4644
5.1	Đường mua sắm	CC-04	0,03	1,2	3	40	m2 sàn	7812
5.2	Sân thi	CC-01	0,5	1,2	3	40	m2 sàn	4200
5.3	Cây xanh	CC-10	0,08	0,9	3	30	m2 sàn	304
5.4	Cây xanh Khoa	CC-02	0,28	0,9	3	30	m2 sàn	1764
C	ĐẤT CƠ SỞ SX KINH DOANH		2,49					
1	Công ty Nguyên liệu	DN	2,8028	0,9	3	30	m2 sàn	15705
D	ĐẤT AN NINH QUỐC PHÒNG		8,03					
1	Điểm đánh tra quân đội	QS-01	1,88					
2	Điểm đánh tra quân đội	QS-02	4,9					
2	Thao trường	QS-03	1,25					
E	ĐẤT TÔN GIÁO		4,78					
1	Giáo xứ Hòa Tân	TG-01	1,97					
2	Giáo xứ Nghĩ Lập	TG-02	1,7					
3	Chùa Bửu Thành	TG-03	1					
4	Mẫu	TG-04	0,11					
F	ĐẤT HÀ TẦNG KỸ THUẬT ĐẦU MỐI		0,79					
1	Nhà máy nước	KTH1	0,13					
2	Trạm thu phát sóng	KTH12	0,06					
3	Trạm biến áp 110kV	TBA	0,6					
G	ĐẤT NGHĨA TRANG		1,43					
1	Điều tưới mực lết sậy	NT	1,43					
A	ĐẤT CTCC, dịch vụ tổng hợp		1,88					
1	Đất CTCC, dịch vụ tổng hợp	CC-08	0,14	0,9	3	30	m2 sàn	1296
2	Đất CTCC, dịch vụ tổng hợp	CC-12	0,18	0,9	3	30	m2 sàn	1224
3	Đất CTCC, dịch vụ tổng hợp	CC-14	0,12	0,9	3	30	m2 sàn	996
4	Đất CTCC, dịch vụ tổng hợp	CC 15	0,12	0,9	3	30	m2 sàn	1384
5	Đất CTCC, dịch vụ tổng hợp	CC-18	0,06	0,9	3	30		
6	Đất CTCC, dịch vụ tổng hợp	CC-20	0,06	0,9	2	30		
7	Đất CTCC, dịch vụ tổng hợp	CC-21	0,06	0,9	2	30		
B	ĐẤT CTCC PHỤC VỤ ĐÔ THỊ		2,81					
1	Thương mại dịch vụ	CC-16	1,67	0,9	3	30	m2 sàn	9509
1.1	Trung tâm thương mại	CC-13	1,14	0,9	3	30	m2 sàn	7283
1.2	Đất CTCC, dịch vụ tổng hợp	CC-17	0,06	0,9	3	30		